

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 31
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	32

CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Hợp	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Lễ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phước Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quang Ái	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

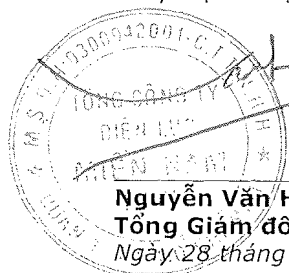
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Hệ thống Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán; đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Hệ thống Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Hợp
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017

Số: 788 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 4 năm 2017, từ trang 4 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, theo Hệ thống Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Hệ thống Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

125
H N
C N
INH
ELO
ET
TP.1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Chúng tôi tiến hành kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 31. Các thông tin bổ sung tại trang 32 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm trình bày các thông tin bổ sung này. Các thông tin này không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các thông tin này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2013-001-1

Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Kiều Phi
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3190-2015-001-1

10-0
IÁN
T
KHU
TT
VAK
OC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.627.066.822.743	9.344.010.456.146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.958.442.146.154	6.731.576.887.811
1. Tiền	111		4.353.442.146.154	5.979.576.887.811
2. Các khoản tương đương tiền	112		605.000.000.000	752.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.500.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	200.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.026.331.917.375	905.635.045.661
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	435.836.505.932	387.236.842.485
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	381.753.854.728	314.119.345.812
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	217.293.573.855	205.272.769.440
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.207.440.587)	(9.649.335.523)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.655.423.447	8.655.423.447
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.036.409.400.004	1.433.027.889.016
1. Hàng tồn kho	141		2.046.471.201.683	1.442.059.800.931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.061.801.679)	(9.031.911.915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		405.383.359.210	273.770.633.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.610.914.346	707.457.119
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		304.394.163.999	177.673.840.485
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	98.378.280.865	95.389.336.054
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.826.418.604.432	22.665.601.593.185
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		638.288.652	617.543.582
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	67.032.314
2. Phải thu dài hạn khác	216		638.288.652	550.511.268
II. Tài sản cố định	220		21.596.805.454.754	19.851.059.391.430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.430.852.906.693	19.704.549.304.471
- Nguyên giá	222		52.696.882.913.914	47.729.860.499.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.266.030.007.221)	(28.025.311.194.532)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	460.618.280
- Nguyên giá	225		-	750.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(289.381.720)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	165.952.548.061	146.049.468.679
- Nguyên giá	228		176.799.461.913	153.891.502.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.846.913.852)	(7.842.033.569)
III. Tài sản dở dang dài hạn			1.610.732.672.123	712.691.143.163
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.610.732.672.123	712.691.143.163
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.102.687.946.830	1.132.372.617.725
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	985.337.946.830	1.001.911.160.384
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	117.350.000.000	162.350.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	-	(31.888.542.659)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.515.554.242.073	968.860.897.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1.506.871.443.024	968.860.897.285
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.682.799.049	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		34.453.485.427.175	32.009.612.049.331

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.896.237.822.486	17.765.125.436.373
I. Nợ ngắn hạn	310		10.376.242.027.547	9.692.016.314.972
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	6.332.068.789.393	6.093.347.999.023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.585.177.141	86.669.870.196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	22.663.819.108	44.361.940.625
4. Phải trả người lao động	314		1.182.450.292.158	1.194.780.604.991
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	71.170.004.394	97.566.537.893
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	22	87.557.373.123	247.707.405.337
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		354.358.985	1.685.751.333
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	758.298.668.563	425.726.269.779
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	678.807.092.084	527.916.124.974
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.916.907.932	15.692.732.723
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	1.158.369.544.666	956.561.078.098
II. Nợ dài hạn	330		8.519.995.794.939	8.073.109.121.401
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	19.250.746.354
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	18.697.963
3. Phải trả nội bộ dài hạn	335	22	48.492.321.371	-
4. Phải trả dài hạn khác	337	23	53.449.268.294	32.285.986.562
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	8.406.122.961.445	8.019.617.690.522
6. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		11.931.243.829	1.936.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.557.247.604.689	14.244.486.612.958
I. Vốn chủ sở hữu	410		15.557.236.054.689	14.244.398.544.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	14.026.720.725.551	13.387.064.221.943
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	27	137.216.768.597	154.302.921.758
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	27	446.178.150	446.178.150
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28	263.433.235.226	257.649.640.732
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		263.433.235.226	257.649.640.732
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	29	1.046.404.941.178	382.139.359.191
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	30	83.014.205.987	62.796.222.572
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		11.550.000	88.068.612
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		11.550.000	88.068.612
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		34.453.485.427.175	32.009.612.049.331


 Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu


 Huỳnh Văn Hùng
 Phó Ban Tài chính Kế toán


 Nguyễn Văn Hợp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 4 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		90.325.083.668.747	79.653.113.360.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		365.887.178	422.804.215
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	33	90.324.717.781.569	79.652.690.556.539
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	85.635.742.384.250	75.100.864.234.929
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		4.688.975.397.319	4.551.826.321.610
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	91.143.022.662	78.942.933.698
7. Chi phí tài chính	22	36	232.681.542.003	500.901.442.408
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		172.079.691.716	173.833.961.124
8. Phần lãi trong Công ty liên doanh, liên kết	24	15	112.293.534.321	156.997.739.638
9. Chi phí bán hàng	25	37	1.789.874.648.405	1.543.530.148.554
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	2.325.865.084.885	2.129.437.160.206
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		543.990.679.009	613.898.243.778
12. Thu nhập khác	31		165.847.251.891	82.969.840.653
13. Chi phí khác	32		47.102.055.085	54.169.249.896
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	39	118.745.196.806	28.800.590.757
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		662.735.875.815	642.698.834.535
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	40	112.728.006.841	99.528.766.204
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	34.966.411
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		550.007.868.974	543.135.101.920
<i>Trong đó:</i>				
<i>Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu công ty mẹ</i>	61		522.312.295.577	529.247.752.695
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	62	30	27.695.573.397	13.887.349.225



Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu



Huỳnh Văn Hùng
 Phó Ban Tài chính Kế toán





Nguyễn Văn Hợp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 4 năm 2017

12500
 NH
 CÔNG
 NHIỆM
 LOIT
 ỆT NA
 TP. HỒ


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	662.735.875.815	642.698.834.535
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.486.867.188.427	3.051.734.850.491
Các khoản dự phòng	03	(7.221.877.843)	1.902.407.971
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	47.518.519.449	297.071.583.471
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(196.690.245.597)	(195.096.593.233)
Chi phí lãi vay	06	172.079.691.716	173.833.961.124
Các khoản điều chỉnh khác	07	12.228.184.530	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.177.517.336.497	3.972.145.044.359
Thay đổi các khoản phải thu	09	411.252.798.491	(532.047.430.288)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(386.805.494.093)	287.434.405.886
Thay đổi các khoản phải trả	11	61.105.571.891	779.385.059.727
Thay đổi chi phí trả trước	12	(383.201.508.015)	(186.229.361.706)
Tiền lãi vay đã trả	14	(171.925.939.906)	(159.293.762.368)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(116.874.850.296)	(163.471.905.745)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	38.649.407.732	7.422.837.982
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(279.845.218.588)	(212.701.880.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.349.872.103.713	3.792.643.006.919
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(6.179.723.970.385)	(4.517.678.914.933)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	21.530.617.791	570.751.277
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	18.000.000.000	92.034.085.267
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	183.298.484.640	164.405.332.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.157.394.867.954)	(4.260.668.746.135)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	15.479.015.939
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32	-	(33.753.118.281)
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.912.044.532.253	1.970.031.360.277
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(874.747.967.198)	(1.515.374.606.929)
5. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.197.500.000)	(5.465.348.343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.032.099.065.055	430.917.302.663
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.775.423.699.186)	(37.108.436.553)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.731.576.887.811	6.762.942.380.970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.288.957.529	5.742.943.394
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.958.442.146.154	6.731.576.887.811


 Hoàng Thị Yến
 Người lập


 Huỳnh Văn Hùng
 Phó Ban Tài chính Kế toán


 Nguyễn Văn Hợp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 4 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và các Công ty con, chi tiết như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập theo Quyết định số 06VN/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 5 năm 1995 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam - EVN).

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, Bộ Công thương đã có Quyết định số 799/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên cơ sở tổ chức lại Công ty Điện lực 2 và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") tại Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai. Theo đó, Công ty mẹ đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con căn cứ vào Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 19.410 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 19.485 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, thành phố từ Tỉnh Ninh Thuận đến Tỉnh Cà Mau (trừ Thành phố Hồ Chí Minh). Ngoài ra, Công ty mẹ cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổ chức hoạt động của Công ty mẹ gồm 20 Công ty Điện lực địa phương, 4 Công ty phụ trợ và 1 Ban Quản lý Dự án (Ban Quản lý Dự án Điện Lực Miền Nam).

Các Công ty con

- Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "DNPC"):

DNPC là Doanh nghiệp Nhà nước, do Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam sở hữu 100% vốn. Công ty được thành lập theo Quyết định 32/1999/QĐ-BCN ngày 03 tháng 6 năm 1999 của Bộ Công nghiệp Việt Nam. Công ty đã được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2006 của Thủ Tướng Chính phủ, Quyết định giao vốn điều lệ số 488/QĐ-EVN-HĐQT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"). Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600432744 ngày 05 tháng 7 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính của DNPC là kinh doanh điện năng, kinh doanh dịch vụ viễn thông, xây dựng, cải tạo và quản lý vận hành lưới điện có cấp điện áp đến 110KV, gia công, chế tạo phụ tùng phụ kiện, thiết bị lưới điện, thiết bị viễn thông, cho thuê văn phòng, đại lý bảo hiểm, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, sửa chữa lưới điện, thiết bị viễn thông, vận tải hàng hóa đường bộ trong phạm vi tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của DNPC đặt tại số 01 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

- Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền nam (sau đây gọi tắt là "TVTK"):

TVTK là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0311423583 ngày 19 tháng 12 năm 2011 với vốn điều lệ là 9.000.000.000 đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Căn cứ Quyết định số 2289/QĐ-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 của EVN, giá trị tài sản đánh giá lại với số tiền 3.494.293.823 đồng được ghi nhận tăng nguồn vốn kinh doanh của công ty.

Ngày 06 tháng 9 năm 2011, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ban hành quyết định số 541/QĐ-EVN về việc chuyển đổi Trung tâm Tư vấn Thiết kế điện - Chi nhánh của Công ty mẹ thành Công ty TNHH MTV Tư vấn Điện Miền Nam – công ty con trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam với tỷ lệ sở hữu là 100%.

Hoạt động chính của TVTK là khảo sát, thiết kế, giám sát công trình điện, mua bán máy móc thiết bị thuộc ngành điện.

- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no (sau đây gọi tắt là "Vi-na-si-no"):

Vi-na-si-no là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1100883174, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp và theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 502032000114 ngày 23/12/2008 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Long An (nay là Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Long An) cấp, sau đó được cấp lại bằng Giấy Chứng nhận Đầu tư số 5020320001 ngày 27 tháng 10 năm 2009 thay cho Giấy Chứng nhận Đầu tư số 50221000112 và thay đổi đến lần thứ 4 ngày 25 tháng 02 năm 2014 với vốn điều lệ là 115.500.000.000 đồng.

Cổ đông sáng lập gồm:

- Công ty TNHH Đầu tư Điện lực Triết Giang (Trung Quốc), trụ sở chính đặt tại số 109 Lộ Trung Sơn Bắc, thành phố Hàng Châu, tỉnh Triết Giang, Trung Quốc nắm giữ 4.504.500 cổ phần (tương ứng với 39% vốn điều lệ).
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam nắm giữ 5.775.000 cổ phần (tương ứng với 50% vốn điều lệ).
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, trụ sở chính đặt tại 62 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, nắm giữ 693.000 cổ phần (tương ứng với 6% vốn điều lệ).
- Công ty Điện lực Đồng Nai nắm giữ 577.500 cổ phần (tương ứng với 5% vốn điều lệ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 55%. Hoạt động chính của Vi-na-si-no là sản xuất, bán buôn, môi giới máy móc, thiết bị điện, vật liệu thuộc ngành điện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng này không có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Hệ thống Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

112500
HỘI NHÀ
CÔNG
VIỆT NAM
TP. HCM

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và thực tế đích danh đối với hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc chi phí theo dự toán hoặc giá trị tài sản tương đương. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã có Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 hướng dẫn một số điểm chủ yếu theo nội dung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Theo hướng dẫn này, các tài sản là đường dây tải điện, máy biến áp, trạm biến áp, nhà cửa thỏa mãn tiêu chuẩn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng các tài sản này và có thời gian sử dụng trên 01 năm trở lên nhưng có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng thì được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình. Một số tài sản cố định theo các quy định cụ thể của Tổng Công ty và được phép của Bộ Tài chính có tỷ lệ khấu hao khác với tỷ lệ khấu hao theo quy định cho phù hợp với đặc thù của ngành điện. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2016</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến việc xác định thời gian sử dụng còn lại của các tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện ước tính thời gian sử dụng còn lại và trích khấu hao trong năm 2015 trên cơ sở giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại ước tính.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo quy định của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí vật tư lắp đặt điện kế mới và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí vật tư lắp đặt điện kế liên quan trực tiếp đến công tác lắp mới điện kế cho khách hàng và chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và quỹ

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ gồm: quỹ đầu tư phát triển

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn cho Nghị định số 91.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Doanh thu được ghi nhận tại Tổng Công ty là tổng hợp doanh thu của tất cả các Công ty Điện lực Tỉnh và doanh thu hoạt động khác của các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty. Doanh thu được ghi nhận cụ thể như sau:

- Doanh thu điện: được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Doanh thu xây lắp: được ghi nhận khi công trình hoàn thành bàn giao, lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoặc biên bản nghiệm thu từng giai đoạn và quyết toán giá trị.
- Doanh thu mắc dây đặt điện: được ghi nhận khi công trình hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Doanh thu tư vấn, thiết kế: được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và quyết toán giá trị.
- Các doanh thu khác: được ghi nhận khi phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá của ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để đánh giá các khoản công nợ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính năm 2016 tại Công văn số 4962/EVN TCKT ngày 25 tháng 11 năm 2016, số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bảng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

2500-
I NHẢ
ĐNG T
HIỆM H
LOIT
T NA
TP. HC

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	25.296.160.920	17.992.857.815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.325.502.713.428	5.961.560.029.096
Tiền đang chuyển	2.643.271.806	24.000.900
Các khoản tương đương tiền	605.000.000.000	752.000.000.000
	<u>4.958.442.146.154</u>	<u>6.731.576.887.811</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, hưởng lãi suất từ 5,2% đến 5,5% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, lãi suất từ 4% đến 4,8%).

6. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trong thời gian là từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 5,3%/năm đến 6,5%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Tổng Công ty Điện lực Campuchia	83.875.426.272	122.670.535.680
- Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1	-	38.974.926.900
- Các khách hàng khác	247.102.693.761	225.591.379.905
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 42)		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	104.577.865.849	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	280.520.050	-
	<u>435.836.505.932</u>	<u>387.236.842.485</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Các khoản trả trước khác chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc cung cấp vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ tư vấn cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.



9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu cước viễn thông	1.203.875.501	-
Phải thu người lao động	5.225.145.908	-
Phải thu về Bảo hiểm xã hội	48.132.120.645	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.363.160.000	11.397.216.636
Công ty Truyền tải điện 4	-	6.008.812.536
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội - Viettel	-	42.499.565.443
Khác	160.369.271.801	145.367.174.825
	<u>217.293.573.855</u>	<u>205.272.769.440</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	33.421.931.223	133.321.732.838
Nguyên liệu, vật liệu	1.535.836.948.083	1.091.599.619.172
Công cụ, dụng cụ	102.014.213.069	49.497.698.988
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	268.069.687.251	95.748.912.141
Thành phẩm	94.754.405.251	69.111.384.956
Hàng hoá	12.370.214.587	2.776.650.617
Hàng gửi đi bán	3.802.219	3.802.219
	<u>2.046.471.201.683</u>	<u>1.442.059.800.931</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(10.061.801.679)	(9.031.911.915)
	<u>2.036.409.400.004</u>	<u>1.433.027.889.016</u>

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị là 1.029.889.764 đồng (năm 2015: hoàn nhập 3.314.945.021 đồng).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.973.930.688	59.098.713.664
Thuế giá trị gia tăng	35.559.456.699	25.244.248.025
Thuế thu nhập cá nhân	9.734.846.755	11.032.407.901
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	398.979	-
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	109.647.744	13.966.464
	<u>98.378.280.865</u>	<u>95.389.336.054</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.013.242.592.316	12.569.039.184.344	32.764.078.668.283	374.809.275.475	8.690.778.585	47.729.860.499.003
Tăng trong năm	536.745.791.310	2.285.153.512.979	2.590.853.160.490	302.583.816.024	3.577.181.505	5.718.913.462.308
- Đầu tư xây dựng cơ bản bàn giao	482.590.636.449	840.824.257.397	1.879.676.661.673	126.618.271.375	764.534.950	3.330.474.361.844
- Mua sắm mới	3.835.074.865	1.190.753.076.377	146.698.873.352	170.192.659.565	2.779.646.555	1.514.259.330.714
- Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	2.931.095.000	24.140.731.709	1.397.126.345	-	28.468.953.054
- Nhận từ các đơn vị khác ngoài Tập đoàn	48.245.624.760	96.953.365.502	410.437.822.637	3.944.580.547	-	559.581.393.446
- Phân loại lại	2.021.843.181	118.125.893.899	124.245.521.828	-	33.000.000	244.426.258.908
- Nguyên nhân khác	52.612.055	35.565.824.804	5.653.549.291	431.178.192	-	41.703.164.342
Giảm trong năm	44.915.502.733	274.153.735.723	382.083.093.105	50.664.096.313	74.619.523	751.891.047.397
- Thanh lý, nhượng bán	15.507.691.092	164.522.958.401	32.888.873.334	6.840.880.626	-	219.760.403.453
- Chuyển cho các đơn vị khác ngoài Tập đoàn	172.045.531	-	-	-	-	172.045.531
- Giảm do quyết toán công trình	15.121.531.698	2.663.508.340	211.135.405.563	4.681.341.499	-	233.601.787.100
- Phân loại lại	13.320.273.726	106.827.463.354	124.245.521.828	33.000.000	-	244.426.258.908
- Nguyên nhân khác	793.960.686	139.805.628	13.813.292.380	39.108.874.188	74.619.523	53.930.552.405
Số dư cuối năm	2.505.072.880.893	14.580.038.961.600	34.972.848.735.668	626.728.995.186	12.193.340.567	52.696.882.913.914
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	805.330.229.886	7.211.338.493.896	19.776.653.168.281	228.047.649.486	3.941.652.983	28.025.311.194.532
Tăng trong năm	118.034.206.023	1.048.713.905.965	2.421.920.469.051	72.363.623.694	1.258.668.246	3.662.290.872.979
- Khấu hao trong năm	116.660.596.533	946.489.557.418	2.373.160.605.500	71.791.286.148	1.247.514.026	3.509.349.559.625
- Khấu hao của tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi	519.060.423	-	730.339	33.691.278	11.154.220	564.636.260
- Nhận từ các đơn vị khác thuộc Tập đoàn	-	-	6.943.003.303	-	-	6.943.003.303
- Nhận từ các đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	264.392.045	1.855.538.112	-	-	2.119.930.157
- Phân loại lại	854.549.067	101.943.587.778	37.708.107.417	-	-	140.506.244.262
- Nguyên nhân khác	-	16.368.724	2.252.484.380	538.646.268	-	2.807.499.372
Giảm trong năm	26.987.369.536	244.321.624.593	137.214.000.085	12.927.811.783	121.254.293	421.572.060.290
- Thanh lý, nhượng bán	12.466.830.972	144.496.810.497	24.443.262.042	6.795.054.324	-	188.201.957.835
- Chuyển cho các đơn vị khác ngoài Tập đoàn	165.662.048	-	-	-	-	165.662.048
- Giảm do quyết toán công trình	2.268.540.876	8.264.579.914	71.370.452.181	653.770.041	-	82.557.343.012
- Phân loại lại	11.737.121.858	91.074.024.064	37.695.098.340	-	-	140.506.244.262
- Nguyên nhân khác	349.213.782	486.210.118	3.705.187.522	5.478.987.418	121.254.293	10.140.853.133
Số dư cuối năm	896.377.066.373	8.015.730.775.268	22.061.359.637.247	287.483.461.397	5.079.066.936	31.266.030.007.221
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.207.912.362.430	5.357.700.690.448	12.987.425.500.002	146.761.625.989	4.749.125.602	19.704.549.304.471
Tại ngày cuối năm	1.608.695.814.520	6.564.308.186.332	12.911.489.098.421	339.245.533.789	7.114.273.631	21.430.852.906.693



Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý có nguyên giá lần lượt là 863.118.807.289 đồng và 289.348.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: lần lượt là 469.852.690.257 đồng và 0 đồng).

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.497 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CĐKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và tăng giá trị khấu hao lũy kế theo kết quả đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 với giá trị lần lượt là khoảng 12.776 tỷ đồng và 7.279 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất có giá trị khoảng 7.768 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: khoảng 6.298 tỷ đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	143.650.886.187	8.523.520.272	1.717.095.789	153.891.502.248
Mua sắm mới	16.896.018.227	8.316.554.338	-	25.212.572.565
Thanh lý, nhượng bán	(80.000.000)	-	-	(80.000.000)
Giảm khác	-	(2.224.612.900)	-	(2.224.612.900)
Số dư cuối năm	160.466.904.414	14.615.461.710	1.717.095.789	176.799.461.913
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.273.751.122	2.226.746.211	1.341.536.236	7.842.033.569
Khấu hao trong năm	1.833.084.858	2.155.456.473	329.716.957	4.318.258.288
Thanh lý, nhượng bán	(26.699.426)	-	-	(26.699.426)
Giảm khác	-	(1.286.678.579)	-	(1.286.678.579)
Số dư cuối năm	6.080.136.554	3.095.524.105	1.671.253.193	10.846.913.852
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	139.377.135.065	6.296.774.061	375.559.553	146.049.468.679
Tại ngày cuối năm	154.386.767.860	11.519.937.605	45.842.596	165.952.548.061

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	-	16.176.442.654
Chi phí đầu tư xây dựng	1.606.007.686.709	695.324.118.539
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.724.985.414	1.190.581.970
	1.610.732.672.123	712.691.143.163

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	1.001.911.160.384	943.379.334.681
Lãi do đầu tư	112.293.534.321	156.997.739.638
Cổ tức nhận được trong năm	(121.178.780.800)	(107.696.470.212)
Các khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, lương Hội đồng Quản trị tại công ty liên kết	(7.687.967.075)	(8.041.498.501)
Tăng do mất quyền kiểm soát Công ty con	-	17.272.054.778
	<u>985.337.946.830</u>	<u>1.001.911.160.384</u>

Phần lãi trong công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu	1.288.304.114.323	1.366.048.667.455
Lợi nhuận thuần	367.585.593.756	495.577.594.277
Lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	<u>112.293.534.321</u>	<u>156.997.739.638</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Tỷ lệ vốn đã góp trên tổng vốn thực góp</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	48,86%	48,86%	48,86%	Kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	44,88%	44,88%	44,88%	Xây lắp và sửa chữa, thí nghiệm điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đà Nẵng	22,97%	22,97%	22,97%	Kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Đồng Nai	43,2%	43,2%	43,2%	Tư vấn thiết kế và xây lắp điện

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	-	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	89.600.000.000	89.600.000.000
Công ty Cổ phần EVN Land Quốc tế	7.500.000.000	7.500.000.000
	<u>117.350.000.000</u>	<u>162.350.000.000</u>

Trong năm Tổng Công ty đã thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt. Khoản lỗ phát sinh do việc thoái vốn tương ứng với khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn với số tiền 27.000.000.000 đồng đã được trích lập từ các năm trước (Thuyết minh số 17).

17. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu năm	31.888.542.659	27.855.047.084
Trích lập dự phòng trong năm	-	4.033.495.575
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(31.888.542.659)	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>31.888.542.659</u>

102 C
 H
 Y
 JUN
 TE
 M
 CHIT

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	-	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	-	4.888.542.659
	-	31.888.542.659

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	52.889.702.109	54.074.115.741
Chi phí mua bảo hiểm và các loại phí, lệ phí	379.891.850	536.294.668
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.417.360.975.093	891.581.822.853
Chi phí trả trước khác	36.240.873.972	22.668.664.023
	1.506.871.443.024	968.860.897.285

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 42)	4.678.870.247.250	4.678.870.247.250	4.870.842.824.930	4.870.976.092.721
Bên thứ ba	1.653.198.542.143	1.653.198.542.143	1.222.505.174.093	1.222.371.906.302
	6.332.068.789.393	6.332.068.789.393	6.093.347.999.023	6.093.347.999.023

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	6.997.986.756	17.893.648.543
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.492.308.975	18.763.935.405
Thuế thu nhập cá nhân	6.775.104.587	5.616.070.126
Thuế tài nguyên	115.633.093	16.500.784
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	543.356.000
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	282.785.697	1.528.429.767
	22.663.819.108	44.361.940.625

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> VND	<u>Số đã thực nộp</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	(7.350.599.482)	401.574.200.872	422.785.071.333	(28.561.469.943)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.787.544.481	4.787.544.481	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(2.701.294)	2.747.961.798	2.745.260.504	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(40.334.778.259)	112.728.006.841	116.874.850.296	(44.481.621.714)
Thuế tài nguyên	16.500.784	908.862.416	809.730.106	115.633.094
Thuế nhà đất	-	913.550.834	913.949.813	(398.979)
Tiền thuê đất	543.356.000	57.139.568.546	57.682.924.546	-
Thuế thu nhập cá nhân	(5.416.337.775)	67.115.155.867	64.658.560.260	(2.959.742.168)
Các loại thuế khác	1.517.164.597	14.524.972.059	15.868.998.703	173.137.953
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
	(51.027.395.429)	662.439.823.714	687.126.890.042	(75.714.461.757)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(95.389.336.054)			(98.378.280.865)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	44.361.940.625			22.663.819.108

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Chi phí sửa chữa lớn phải trả	1.197.102.332	1.857.064.004
Chi phí lãi vay phải trả	62.044.956.548	45.292.045.691
Chi phí phải trả khác	7.927.945.514	50.417.428.198
	<u>71.170.004.394</u>	<u>97.566.537.893</u>

22. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Phải trả nội bộ thể hiện khoản phải trả cho Tập đoàn chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông Tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Ngắn hạn		
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	2.776.193.375	2.776.193.375
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	53.636.313.440	55.166.564.718
Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	15.041.250.000	16.577.500.000
Phải trả về Bảo hiểm xã hội	122.290.958.682	-
Phải trả, phải nộp khác	564.553.953.066	351.206.011.686
	<u>758.298.668.563</u>	<u>425.726.269.779</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	53.449.268.294	32.285.986.562
	<u>53.449.268.294</u>	<u>32.285.986.562</u>

24. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Vay ngắn hạn	-	12.572.030.076
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	678.807.092.084	515.344.094.898
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	515.547.737.521	426.350.913.784
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	163.259.354.563	88.993.181.114
	<u>678.807.092.084</u>	<u>527.916.124.974</u>

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Vay dài hạn	8.456.174.421.037	7.945.332.446.386
Nợ dài hạn khác	628.755.632.492	589.629.339.034
	<u>9.084.930.053.529</u>	<u>8.534.961.785.420</u>
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	(678.807.092.084)	(515.344.094.898)
	<u>8.406.122.961.445</u>	<u>8.019.617.690.522</u>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Ngân hàng Thế giới (*)	6.116.655.606.122	5.750.370.724.930
Hiệp định 2724	-	-
Hiệp định 3034	71.376.298.858	106.405.980.665
Hiệp định 3358	363.361.987.394	399.306.674.416
Hiệp định 3680	704.146.716.252	759.762.756.580
Hiệp định 4000	84.142.009.797	89.383.403.909
Hiệp định 4444	565.990.859.465	594.004.672.190
Hiệp định DPL 1	226.898.247.231	224.409.237.170
Hiệp định DPL 2	2.051.100.000.000	2.028.600.000.000
Hiệp định 5156	2.049.639.487.125	1.548.498.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Hiệp định 1585) (*)	87.337.307.500	769.014.548.197
Hiệp định 1585 VIE/(SF)	87.337.307.500	128.633.832.093
Hiệp định 2517	-	640.380.716.104
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) (*)	103.286.552.758	141.146.100.497
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 2 (*)	21.687.390.528	22.568.906.762
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức (*)	548.221.083.509	638.904.777.255
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (*)	77.135.395.080	55.566.133.843
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	371.461.674.354	67.445.484.217
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	1.257.572.566
Ngân hàng TMCP An Bình - Sở giao dịch Tân Tiến	-	37.414.590.056
Ngân hàng TMCP An Bình - Sở giao dịch TP. HCM	29.000.000.000	15.798.456.784
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	54.481.562	111.673.115
Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	133.017.744.324	73.705.463.640
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	167.346.092.481	177.488.279.905
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	334.877.243.192	-
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	4.419.465.281	6.643.668.751
Ngân hàng An Bình - Phòng giao dịch Tân Tiến	23.309.821.144	-
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	1.733.479.718	3.467.879.719
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	362.014.602.924	120.149.866.719
Ngân hàng Đại Á - Chi nhánh Trảng Bom	-	9.336.939.902
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Trảng Bom	6.715.137.835	-
Ngân hàng TMCP Quân đội-Chi nhánh Đồng Nai	67.901.342.725	54.941.379.528
	<u>8.456.174.421.037</u>	<u>7.945.332.446.386</u>

(*) Đây là các khoản vay với các Tổ chức Tài chính Quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ Ngân hàng Thế giới (WB) và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (WB, ADB, AFD, KFW, JBC) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS) của Tổng Công ty. Theo đó, các chỉ tiêu này không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 6 năm đến 25 năm với thời gian ân hạn từ 5 năm đến 7 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/1 năm. Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.

Các khoản vay từ các Ngân hàng trong nước và nước ngoài, các khoản vốn ODA của các Cơ quan và của các tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 3 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 1 đến 7 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

Một số khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 12).

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	515.547.737.521	426.350.913.784
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.875.842.270.053	2.129.011.344.753
Sau năm năm	5.064.784.413.463	5.389.970.187.849
	8.456.174.421.037	7.945.332.446.386
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 24)	<u>(515.547.737.521)</u>	<u>(426.350.913.784)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>7.940.626.683.516</u>	<u>7.518.981.532.602</u>

Nợ dài hạn

Đây là giá trị của các công trình nhận bàn giao từ Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia và các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước	32.852.094.007	25.228.048.280
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	17.896.657.241	18.787.990.646
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hậu Giang	11.394.130.524	18.088.521.524
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	2.665.173.679	3.995.982.062
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cần Thơ	5.365.788.125	-
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang	41.799.991.453	43.622.991.453
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận	43.118.698.732	31.403.173.917
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bạc Liêu	7.517.836.106	10.846.836.106
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh	1.834.312.780	2.942.318.716
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau	38.638.235.328	56.890.057.481
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An	22.722.937.797	33.025.455.402
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tiền Giang	56.224.278.819	18.520.497.426
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận	2.578.449.572	3.731.410.282
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	344.147.048.329	322.546.055.739
	628.755.632.492	589.629.339.034
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 24)	<u>(163.259.354.563)</u>	<u>(88.993.181.114)</u>
	<u>465.496.277.929</u>	<u>500.636.157.920</u>

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	163.259.354.563	88.993.181.114
Từ năm thứ hai trở về sau	465.496.277.929	500.636.157.920
	628.755.632.492	589.629.339.034
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày là các khoản vay và nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 24)	<u>(163.259.354.563)</u>	<u>(88.993.181.114)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>465.496.277.929</u>	<u>500.636.157.920</u>

26. VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Số đầu năm	13.387.064.221.943	12.662.450.444.837
Tăng trong năm	649.682.127.576	766.630.636.600
Ngân sách	-	167.884.227.943
Nhận tài sản từ lưới điện trung/hạ áp nông thôn	437.077.257.775	321.335.801.451
Tiếp nhận Dự án điện gió	147.373.877.749	234.431.198.691
Tài sản mua sắm mới từ quỹ Đầu tư Phát triển	-	50.850.909
Tăng từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	65.225.029.248	42.782.218.729
Tăng khác	5.962.804	146.338.877
Giảm trong năm	(10.025.623.968)	(42.016.859.494)
Hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp	-	(33.753.118.281)
Bàn giao ngoài Tập đoàn	(6.383.483)	-
Điều chỉnh và giảm khác	(10.019.240.485)	(8.263.741.213)
Số cuối năm	<u>14.026.720.725.551</u>	<u>13.387.064.221.943</u>

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

27. CÁC QUỸ

	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ Khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Số đầu năm	154.302.921.758	956.561.078.098	446.178.150
Tăng trong năm	31.937.080.702	479.576.286.788	-
Tập đoàn cấp	-	155.650.000	-
Trích từ lợi nhuận	31.937.080.702	479.183.743.288	-
Kết chuyển giữa các quỹ	-	236.893.500	-
Giảm trong năm	49.023.233.863	277.767.820.220	-
Chi tiêu theo quy định	-	277.286.204.444	-
Bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Thuyết minh 29)	44.977.379.005	-	-
Mua sắm tài sản cố định từ Quỹ Đầu tư phát triển	-	344.008.044	-
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	4.045.854.858	-	-
Điều chỉnh và khác	-	137.607.732	-
Số cuối năm	137.216.768.597	1.158.369.544.666	446.178.150

28. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	257.649.640.732	205.552.694.550
Tăng trong năm	522.356.112.657	571.824.858.727
Lợi nhuận trong năm	522.312.295.577	529.247.752.695
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	-	27.866.775.016
Các nguyên nhân khác	43.817.080	-
Tăng do mất quyền kiểm soát Công ty con	-	14.710.331.016
Giảm trong năm	516.572.518.163	519.727.912.545
Phân chia các quỹ	513.066.035.594	513.859.710.069
Các nguyên nhân khác	2.370.466.021	5.868.202.476
Chi tiêu theo quy định	1.136.016.548	-
Số cuối năm	263.433.235.226	257.649.640.732

29. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	382.139.359.191	526.514.796.599
Tăng trong năm	729.490.611.235	66.291.244.366
Bổ sung từ ngân sách	684.513.232.230	152.000.000
Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 27)	44.977.379.005	66.000.000.000
Nguyên nhân khác	-	139.244.366
Giảm trong năm	65.225.029.248	210.666.681.774
Kết chuyển công trình hoàn thành	65.225.029.248	167.884.463.045
Bổ sung vốn chủ sở hữu	-	42.782.218.729
Số cuối năm	1.046.404.941.178	382.139.359.191

30. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vi-na-si-no (gọi tắt là "Vi-na-si-no").



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	Vi-na-si-no <u>VND</u>
Tại ngày đầu năm và cuối năm	
Vốn điều lệ của công ty con	115.500.000.000
Trong đó:	
Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ	63.525.000.000
Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát	<u>51.975.000.000</u>
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>45%</u>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Tổng tài sản thuần

	Vi-na-si-no <u>VND</u>
Số đầu năm	
Tổng tài sản	245.599.127.529
Tổng nợ phải trả	<u>(106.051.966.259)</u>
Tài sản thuần	<u>139.547.161.270</u>
Vốn điều lệ	115.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.622.466.000
Các quỹ khác	811.233.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>21.613.462.270</u>
Số cuối năm	
Tổng tài sản	360.227.794.083
Tổng nợ phải trả	<u>(175.751.780.778)</u>
Tài sản thuần	<u>184.476.013.305</u>
Vốn điều lệ	115.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	5.945.158.454
Các quỹ khác	811.233.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>62.219.621.851</u>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Vi-na-si-no <u>VND</u>
Số đầu năm	
Vốn điều lệ	51.975.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	730.109.700
Các quỹ khác	365.054.850
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>9.726.058.022</u>
	<u>62.796.222.572</u>
Số cuối năm	
Vốn điều lệ	51.975.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	2.675.321.304
Các quỹ khác	365.054.850
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>27.998.829.833</u>
	<u>83.014.205.987</u>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2016:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trong năm	61.545.718.661	30.105.893.299
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	<u>27.695.573.397</u>	<u>13.887.349.225</u>

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	9.373.711.587	33.435.139.660
3. Ngoại tệ các loại			
3.1 Đô la Mỹ	USD	13.053.761	14.162.287
3.2 Euro	EUR	8.091	1.477
3.3 Yên Nhật	JPY	-	-
3.4 Nhân dân tệ	CNY	22.524	3.539

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Nam (không bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh).

33. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
I. Doanh thu bán điện	88.439.223.137.892	77.951.253.754.986
<i>Trong đó: không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	37.636.928.410	32.116.445.752
II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	1.627.078.599.177	1.448.250.237.712
Xây lắp điện	208.304.496.882	363.700.592.905
Khảo sát, thiết kế công trình điện	83.509.687.921	107.427.184.081
Gia công, cơ khí	202.530.245.856	158.548.405.222
Mắc dây, đặt điện	227.312.839.264	230.755.475.347
Sửa chữa thí nghiệm điện	61.758.764.849	69.332.063.231
Sản xuất sản phẩm khác	843.662.564.405	518.486.516.926
III. Doanh thu dịch vụ	194.504.229.308	168.286.942.594
Cho thuê tài sản	14.845.622.042	15.063.054.744
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	145.300.318.435	130.593.761.503
Dịch vụ khác	34.358.288.831	22.630.126.347
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	64.277.702.370	85.322.425.462
V. Các khoản giảm trừ doanh thu	(365.887.178)	(422.804.215)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(365.887.178)	(422.804.215)
	<u>90.324.717.781.569</u>	<u>79.652.690.556.539</u>

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
I. Giá vốn điện	84.323.390.193.167	73.865.908.713.738
<i>Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu dùng nội bộ</i>	37.636.928.410	32.116.445.752
II. Giá vốn sản phẩm khác	1.177.486.661.305	1.084.297.190.908
Xây lắp điện	173.917.228.703	285.939.566.450
Khảo sát, thiết kế công trình điện	25.454.019.663	67.921.344.079
Gia công, cơ khí	131.869.622.990	119.078.223.440
Mắc dây, đặt điện	169.985.213.700	166.408.273.100
Sửa chữa thí nghiệm điện	17.783.334.268	14.881.414.076
Sản xuất sản phẩm khác	658.477.241.981	430.068.369.763
III. Giá vốn dịch vụ	74.734.746.555	70.190.951.915
Cho thuê tài sản	1.253.537.036	1.335.968.298
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	52.890.448.724	58.899.459.518
Dịch vụ khác	20.590.760.795	9.955.524.099
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	60.130.783.223	80.467.378.368
	<u>85.635.742.384.250</u>	<u>75.100.864.234.929</u>

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	61.490.819.581	48.988.550.335
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.032.203.081	21.760.597.038
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.620.000.000	1.519.751.294
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.674.035.031
	<u>91.143.022.662</u>	<u>78.942.933.698</u>

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay (*)	172.079.691.716	173.833.961.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá	65.490.392.946	314.573.693.444
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(4.888.542.659)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	4.497.864.670
Chi phí tài chính khác	-	7.995.923.170
	<u>232.681.542.003</u>	<u>500.901.442.408</u>

(*) Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm là 202.759.520.960 đồng (năm 2015: 211.553.303.841 đồng) trong đó bao gồm 30.679.829.244 đồng (năm 2015: 37.719.342.717 đồng) đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản.

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lương nhân viên bán hàng	768.387.749.636	696.757.765.544
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	99.397.009.154	51.835.853.673
Chi phí vật liệu	93.658.558.772	37.037.822.567
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	181.262.127.189	128.958.505.469
Chi phí sửa chữa lớn	3.295.226.263	214.037.391.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.133.155.425	3.415.902.626
Chi phí bảo hành	93.530.366	6.005.945.480
Dịch vụ mua ngoài	291.040.895.835	72.581.814.309
Chi phí bằng tiền khác	144.958.819.682	153.141.814.273
Chi phí khác	1.647.576.083	179.757.333.599
	<u>1.789.874.648.405</u>	<u>1.543.530.148.554</u>

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lương nhân viên quản lý	1.061.422.144.826	1.044.527.101.194
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	138.724.254.432	69.114.939.004
Chi phí vật liệu	50.830.958.902	48.894.968.350
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	114.392.568.393	117.094.938.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.997.748.670	118.096.447.510
Chi phí sửa chữa lớn	12.816.253.901	26.938.899.114
Chi phí sửa chữa thường xuyên	36.696.403.348	37.003.193.146
Chi phí đào tạo	51.304.194.707	47.821.857.815
Công tác phí, tàu xe	97.811.015.340	38.715.193.446
Ăn ca	58.566.624.814	56.094.655.081
Thuế và các khoản lệ phí	27.117.302.444	35.466.328.484
Dịch vụ mua ngoài	62.297.705.426	95.888.639.056
Các khoản dự phòng	(1.006.752.725)	299.027.108
Chi phí khác	452.894.662.407	393.480.972.710
	<u>2.325.865.084.885</u>	<u>2.129.437.160.206</u>

002
 NH
 TY
 ĐIỆN
 LỰC
 MI
 ỀN
 NAM

39. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thu phạt giao hàng chậm	3.321.251.787	14.387.579.927
Điều chỉnh chi phí khấu hao các năm trước	10.073.397.018	17.586.702.857
Điều chỉnh đánh giá chênh lệch tỷ giá các năm trước	40.345.818.073	-
Nhận tài trợ	45.036.841.189	-
Thu khác	67.069.943.824	50.995.557.869
Thu nhập khác	165.847.251.891	82.969.840.653
Điều chỉnh chi phí năm trước	-	15.210.939.902
Chi phí mở thầu	2.866.312.138	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	12.560.658.900	-
Chi khác	31.675.084.047	38.958.309.994
Chi phí khác	47.102.055.085	54.169.249.896
Lợi nhuận khác	118.745.196.806	28.800.590.757

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	662.735.875.815	642.698.834.535
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(171.735.320.992)	(185.252.914.886)
- Cổ tức nhận được trong năm	(1.620.000.000)	(1.885.977.531)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(5.504.404.864)	(26.310.869.428)
- Chi phí không được khấu trừ đã tính thuế năm trước theo kết quả thanh tra thuế	(51.257.796.250)	-
- Lợi nhuận trong Công ty liên kết	(112.293.534.321)	(156.997.739.638)
- Thu nhập không chịu thuế khác	(1.059.585.557)	(58.328.289)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	24.924.880.628	11.642.610.866
- Chi phí không được tính thuế	24.925.980.628	11.643.710.866
Thu nhập chịu thuế	515.925.435.451	469.088.530.515
Trích quỹ khoa học công nghệ năm 2016 (3%)	(12.228.184.530)	-
Thu nhập tính thuế	503.697.250.921	469.088.530.515
Thu nhập tính thuế với thuế suất 15% (*)	50.839.832.196	20.890.447.466
Thu nhập tính thuế với thuế suất thông thường	452.857.418.725	448.198.083.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	98.197.458.574	101.737.145.391
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(3.807.132.350)	(1.566.783.561)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	18.834.768.034	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp đã quyết toán năm 2014	(497.087.417)	(641.595.626)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	112.728.006.841	99.528.766.204

(*) Theo Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 7 năm 2000, thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư thực hiện trong Khu Công nghiệp được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong suốt thời gian thực hiện dự án, miễn 2 năm kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo. Công ty con - Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Vi-na-si-no thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định 24.

Tổng Công ty và công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) trên thu nhập tính thuế.

Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nào được ghi nhận do không có chênh lệch đáng kể giữa các khoản tài sản và công nợ trong báo cáo tài chính hợp nhất với cơ sở tính thuế của các khoản mục này cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế.

41. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Giá trị các công trình đầu tư xây dựng đã được phê duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	8.115.920.000.000	6.552.312.000.000

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	Chủ sở hữu
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Nam	Thành viên EVN
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải điện 4	Thành viên EVN
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Thành viên EVN
Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	Thành viên EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Công ty liên kết của Tổng Công ty

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng vật tư, tài sản, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	1.151.731.129	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	59.882.847.480	-
Điện mua từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	77.146.674.034.496	67.490.787.559.381
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	16.192.706.293	1.868.709.767
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	412.960.514	12.952.466.204
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	251.590.898	347.491.956
Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm		
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	68.676.537.000	68.676.537.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	38.588.904.500	38.588.904.500

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Tổng thu nhập	5.494.411.000	4.920.720.425



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải thu (Thuyết minh 7)		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	104.577.865.849	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	<u>280.520.050</u>	<u>-</u>
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 9)		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	2.363.160.000	11.397.216.636
Công ty Truyền tải điện 4	<u>-</u>	<u>6.008.812.536</u>
Các khoản phải trả (Thuyết minh 19)		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	4.676.257.711.845	4.867.982.111.349
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	103.763.534	-
Công ty Tư vấn Xây dựng điện 3	-	84.520.206
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	<u>2.508.771.871</u>	<u>2.776.193.375</u>
	<u>4.678.870.247.250</u>	<u>4.870.842.824.930</u>
Các khoản phải trả nội bộ ngắn hạn (Thuyết minh 22)		
Công ty Truyền tải điện 4	<u>-</u>	<u>53.675.072.170</u>
Các khoản phải trả nội bộ (Thuyết minh 22)		
Công ty Truyền tải điện 4	41.324.236.181	-
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	<u>7.168.085.190</u>	<u>-</u>
	<u>48.492.321.371</u>	<u>-</u>
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 23)		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	53.636.313.440	55.166.564.718
Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	15.041.250.000	16.577.500.000
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	<u>2.776.193.375</u>	<u>2.776.193.375</u>
	<u>71.453.756.815</u>	<u>2.776.193.375</u>
Các khoản vay (Thuyết minh 25)		
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	<u>1.733.479.718</u>	<u>3.467.879.719</u>
Các khoản nợ dài hạn (Thuyết minh 25)		
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	<u>344.147.048.329</u>	<u>322.546.055.739</u>

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 870.826.754.189 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2015: 540.048.099.867 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

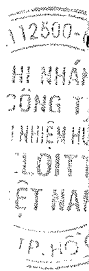
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản trong năm bao gồm số tiền 485.190.886.769 đồng liên quan tới vật tư xuất dùng phục vụ cho các công trình xây dựng cơ bản (năm 2015: 543.812.508.723 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi hàng tồn kho.

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 572.100.299.535 đồng liên quan đến việc tăng vốn góp từ nhận bàn giao tài sản cố định (năm 2015: 541.739.862.528 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền thu từ đi vay trong năm không bao gồm số tiền 80.661.738.824 đồng liên quan đến nhận nợ vay từ nhận bàn giao tài sản cố định (năm 2015: 0 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm không bao gồm số tiền 27.000.000.000 đồng là số tiền thu hồi đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt do đã cản trở với khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được lập cho khoản đầu tư trên. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 39.596.255.172 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2015: 39.460.523.357 đồng). Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

72 Hai Bà Trưng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh

Phụ lục báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

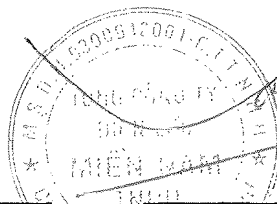
PHỤ LỤC A: CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
1. Nhiên liệu	83.452.405.472	87.913.180.684
2. Vật liệu	1.214.825.500.904	1.025.592.053.196
3. Lương và bảo hiểm xã hội	3.913.309.894.924	3.327.362.810.781
- Lương công nhân viên	3.501.652.026.037	3.115.868.439.777
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	411.657.868.887	211.494.371.004
4. Khấu hao TSCĐ	3.483.559.339.285	3.044.940.788.731
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	77.538.945.664.194	67.648.549.042.770
- Điện dùng nội bộ	43.509.452.813	35.223.002.927
- Điện mua của Tập đoàn	77.146.674.034.496	67.490.787.559.381
- Điện mua ngoài	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	348.762.176.885	122.538.480.462
6. Chi phí sửa chữa lớn	765.216.180.862	703.681.301.208
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	283.450.412.778	247.623.245.744
- Sửa chữa lớn tự làm	481.765.768.084	456.058.055.464
7. Chi phí phát triển khách hàng	300.415.897.107	397.743.609.375
8. Chi phí bằng tiền khác	907.115.824.894	1.078.918.771.149
- Thuế tài nguyên	908.862.416	488.873.436
- Phí môi trường rừng	252.003.000	162.002.000
- Thuế đất	44.989.644.636	27.943.782.986
- Ăn ca	170.047.001.430	165.941.488.992
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.478.425.285	6.665.699.728
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.537.814.856)
- Dự phòng nợ khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho	850.172.649	1.019.169.539
- Chi phí bằng tiền khác	685.589.715.478	879.235.569.324
Cộng	<u>88.206.840.707.642</u>	<u>77.314.701.557.894</u>
- Chi phí lãi vay	170.699.705.605	172.661.727.982
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	45.920.524.760	293.454.455.948
- Giảm giá thành từ khoản thu về cho thuê cột điện	(85.674.808.743)	(45.129.303.239)
- Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(7.820.068.117)	(827.711.066)
Tổng cộng	<u>88.329.966.061.147</u>	<u>77.734.860.727.519</u>

Phụ lục này lập cho mục đích tham khảo và sử dụng nội bộ, không phải là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoàng Thị Yến
Người lập

Huỳnh Văn Hùng
Phó Ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Hợp
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2017